

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 278 /BC-UBND ngày 06 /6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo)

Số TT	Chi tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm	Chia ra các xã, thị trấn																		So sánh (%)	Ghi chú	
						Chiềng Sinh	Chiềng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thín	TT. Tuần Giáo	Quải Tơ	Quải Cang	Quải Nưa	Mùn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pú Xi	Tênh Phông	Tỏa Tình	Pú Nhung	Phình Sáng	Rạng Đông			Ta Ma
1	2	3	4	5	6	6-1	6-2	6-3	6-4	6-5	6-6	6-7	6-8	6-9	6-10	6-11	6-12	6-13	6-14	6-15	6-16	6-17	6-18	6-19	7=6/5	
A	Nông nghiệp																									
I	Sản xuất cây lương thực																									
	Tổng DT cây lương thực có hạt	ha	11.301,3	10.729,0	6.700,4	126,3	344,2	25,0	126,0	206,3	48,1	310,0	266,4	265,0	147,0	245,0	549,3	341,1	360,0	315,0	609,0	1.078,7	787,0	551,0	62,45	
	Tổng SLLT có hạt	tấn	39.179,0	37.893,4																						
	Trong đó:																									
	- Sản lượng thóc	tấn	19.449,0	19.766,5																						
	- Sản lượng thóc ruộng	tấn	15.824,0	16.504,0																						
	- Cơ cấu thóc ruộng trong TSLLT	%	43,31	43,55																						
1	Lúa cả năm																									
	Tổng diện tích	ha	5.346,4	5.194,0	2.786,7	126,3	215,6	25,0	119,0	131,5	48,1	160,0	161,4	100,0	70,0	115,0	299,3	328,9	150,0	15,0	59,0	411,6	200,0	51,0	53,65	
	Tổng Sản lượng	tấn	20.253,5	19.766,5																						
a	Lúa xuân:																									
	+ Diện tích gieo trồng	ha	1.149,2	1.144,0	1.145,5	126,3	135,6	25,0	19,0	46,8	48,1	160,0	161,4	100,0	43,0	85,0	159,3					30,0	6,0	100,13		
	+ Năng suất	tạ/ ha	60,0	60,0																						
	+ Sản lượng	tấn	6.895,0	6.864,0																						
b	Lúa mùa:																									
	+ Diện tích	ha	1.844,5	1.800,0																						
	Diện tích thu hoạch	ha	1.813,2	1.800,0																						
	+ Năng suất	tạ/ ha	54,6	53,6																						
	+ Sản lượng	tấn	9.900,1	9.640,0																						
c	Lúa nương:																									
	+ Diện tích	ha	2.352,7	2.250,0	1.641,2		80,0		100,0	84,7					27,0	30,0	140,0	328,9	150,0	15,0	59,0	411,6	170,0	45,0	72,94	
	+ Năng suất (ước)	tạ/ ha	14,7	14,5																						
	+ Sản lượng (ước)	tấn	3.458,5	3.262,5																						
2	Cây ngô:																									
	Tổng diện tích	ha	5.954,9	5.535,0	3.913,7		128,6		7,0	74,8		150,0	105,0	165,0	77,0	130,0	250,0	12,2	210,0	300,0	550,0	667,1	587,0	500,0		
	Tổng sản lượng	tấn	18.925,5	18.126,9																						
a	Ngô vụ xuân																									
	+ Diện tích	ha	5.730,8	5.310,0	3.913,7		128,6		7,0	74,8		150,0	105,0	165,0	77,0	130,0	250,0	12,2	210,0	300,0	550,0	667,1	587,0	500,0		
	Diện tích thu hoạch		5.724,6	5.310,0																						
	+ Năng suất (ước)	tạ/ ha	32,4	33,4																						
	+ Sản lượng (ước)	tấn	18.547,8	17.735,4																						
b	Ngô vụ thu																									
	+ Diện tích (ước)	ha	210,4	210,0																						
	+ Năng suất (ước)	tạ/ ha	30,0	30,0																						
	+ Sản lượng (ước)	tấn	41,1	45,0																						
II	Cây công nghiệp																									
1	Cây công nghiệp ngắn ngày:																									
1.1	Cây đậu tương:																									
	+ Năng suất	tạ/ ha																								
	+ Sản lượng	tấn																								
a	Đậu tương vụ thu:																									
	+ Diện tích (ước)	ha	10,0	10,0																						
	+ Năng suất (ước)	tạ/ ha	13,0	13,0																						
	+ Sản lượng (ước)	tấn	13,0	13,0																						
1.2	Cây lạc:																									
	Tổng diện tích:	ha	119,1	110,0	90,3		11,7			9,9			21,2	47,5											82,09	
	Tổng sản lượng:	tấn	107,6	100,1																						
a	Lạc vụ xuân:																									
	+ Diện tích	ha	74,1	75,0	90,3		11,7			9,9			21,2	47,5											120,40	
	+ Năng suất	tạ/ ha	9,0	9,1																						
	+ Sản lượng	tấn	66,7	68,3																						
b	Lạc vụ thu:																									
	+ Diện tích (ước)	ha	45,0	35,0																						
	+ Năng suất (ước)	tạ/ ha	9,1	9,1																						
	+ Sản lượng (ước)	tấn	41,0	31,9																						
2	Cây công nghiệp dài ngày:																									
a	Cây cà phê:																									
	- + Diện tích	ha	1.578,7	3.578,7	1.578,7		5,8	3,0		8,7		157,9	61,2	121,6				5,5	108,0	729,1	297,2	8,5		72,4	44,11	
	+ Trồng mới		1.032,7	2.000,0																						
	+ Trồng Thuần																									
	+ Trồng xen Mắc ca																									
	- Diện tích kinh doanh		491,9	619,3																						
	- Sản lượng cà phê nhân	tấn	700,0	869,5																						
b	Cây cao su																									
	+ Diện tích	ha	1.291,9	1.291,9	1.291,85			529,3		99,0					247,8	79,3	336,4								100,00	
III	Cây trồng khác																									
1	Cây Hoa hồi																									
	+ Diện tích	ha	85,0	85,0	15,0														15,0							17,65
2	Cây dứa																									
	+ Diện tích	ha	82,5	90,0	82,5																83					91,67
IV	Chăn nuôi																									

Số TT	Chi tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuấn Giáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm	Chia ra các xã, thị trấn																		So sánh (%)		Ghi chú
						Chiềng Sinh	Chiềng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thín	TT. Tuấn Giáo	Quài Tò	Quài Cang	Quài Nưa	Mùn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pá Xi	Tênh Phông	Tóa Tinh	Pá Nhung	Phình Sáng	Rạng Đông	Ta Ma	KQ/KH	
1	Đàn trâu:	Con	18.620	19.087,0	18.055																				94,59	
2	Đàn bò:	Con	19.220	19.550,0	17.870																				91,41	
3	Đàn lợn:	Con	56.315	59.620,0	48.400																				81,18	
4	Đàn gia cầm	Con	896.250	873.175,0	889.140																				101,83	
V	Thủy sản																									
1	Diện tích nuôi trồng	ha	295,0	295	295,0																				100,00	
2	Tổng sản lượng	tấn	447,1	458,3	202,3																				44,14	
a	Sản lượng nuôi trồng	tấn	434,0	445	198,0																				44,49	
b	Sản lượng khai thác	tấn	13,1	13,3	4,3																				32,33	
VI	Lâm nghiệp																									
1	Trồng rừng tập trung:																									
-	Trồng rừng phòng hộ:	ha	70,0	300,0																						
-	Trồng cây lâm sản ngoài gỗ	ha																								
-	Trồng rừng thay thế	ha	16,9																							
-	Trồng rừng sản xuất	ha	150,0	50,0																						
-	Diện tích cây mắc ca	ha	5.913,7	7.913,7	7.227,7	47,90	214,29	183,63	337,27	226,00		415,98	1.020,33	1.268,55	331,92	173,00	677,88	184,69	258,41	387,12	353,81	465,62	335,72	345,58	91,33	
	Trồng đó: Trồng mới		3.359,2	2.000,0	1.314,0	9,5	65	40	86,5	46		89	91	108,5	41	27	154,5	77	128,5	92,5	55	116	24,5	62,5	65,70	
	+ Trồng mới liên kết		3.359,2	2.000,0	1.314,0	9,5	65	40	86,5	46		89	91	108,5	41	27	154,5	77	128,5	92,5	55	116	24,5	62,5	65,70	
2	Khoản bảo vệ rừng	ha	46.671,3	48.831,3																						
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	3.259,0	2.177,7	2.177,7	146,7	238,9		358,8	195,0		162,0	445,2	197,1			155,3	90,7		58,5				213,4	100,00	
3.1	KNTS năm thứ nhất (mới)-các xã	ha																								
3.2	KNTS chuyển tiếp (năm 2,3,4,5)	ha	3.259,0	2.177,7	2.177,7	146,7	238,9		358,8	195,0		162,0	445,2	197,1			155,3	90,7		58,5				213,4	100,00	
	- UBND các xã	ha	3.083,4	2.086,0	2.086,0	146,70	238,90		330,31	194,99		162,00	445,230	197,070			155,30	90,70		58,50				66,30	100,00	
	- Ban QLRPH huyện	ha	175,6	91,7	91,7				28,5															147,1	99,97	
4	Độ che phủ rừng	%	41,1	43,0																						

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 278 /BC-UBND ngày 06 /6/2025 của UBND huyện Tuấn Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuấn Giáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Chia ra các xã, thị trấn																			So sánh (%)	Ghi chú
						Chiềng Sinh	Chiềng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thín	TT. Tuấn Giáo	Quài Tở	Quài Cang	Quài Nua	Màn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pá Xi	Tình Phong	Tủa Tinh	Pá Nhung	Phình Sáng	Rạng Đông	Ta Ma		
1	2	3	4	5	6	6-1	6-2	6-3	6-4	6-5	6-6	6-7	6-8	6-9	6-10	6-11	6-12	6-13	6-14	6-15	6-16	6-17	6-18	6-19	7=6/5	
	DÀN SỔ TRUNG BÌNH	Người	94.760	96.030	95.548	5.322	6.064	3.062	3.772	2.896	8.413	10.094	8.928	6.755	4.175	2.863	6.114	3.915	1.725	2.647	3.939	6.718	3.813	4.333	99,50	
	Trong đó: Nữ		46.689	47.343	47.814	2.687	3.045	1.550	1.886	1.432	4.342	4.944	4.439	3.336	2.137	1.402	3.089	1.970	840	1.316	2.005	3.269	1.906	2.219	100,99	
	- Dân số thành thị	Người	8.741	8.860	8.413						8.413														94,95	
	- Dân số nông thôn	Người	85.963	87.170	87.135	5.322	6.064	3.062	3.772	2.896		10.094	8.928	6.755	4.175	2.863	6.114	3.915	1.725	2.647	3.939	6.718	3.813	4.333	99,96	
I	Lao động việc làm																									
1	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	L.Đông	56.437	56.615	56.615	3.223	3.597	1.817	2.220	1.685	5.033	6.250	5.519	4.202	2.428	1.625	3.649	2.194	992	1.499	2.371	3.767	2.160	2.384	100,0	
	Tỷ lệ so với dân số	%	59,6	59,0	59,3	60,6	59,3	59,3	58,9	58,2	59,8	61,9	61,8	62,2	58,2	56,8	59,7	56,0	57,5	56,6	60,2	56,1	56,6	55,0	100,5	
2	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Đông	1.035	1.040	521	21	26	25	14	12	33	36	29	35	55	25	42	29	11	37	27	35	14	15	50,1	
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	L.Đông	53.436	54.279	54.981	3.152	3.497	1.737	2.125	1.605	4.963	6.170	5.475	4.127	2.358	1.495	3.549	2.081	899	1.391	2.291	3.657	2.080	2.329	101,3	
	Tỷ lệ so với dân số	%	56,4	56,5	57,5	59,2	57,7	56,7	56,3	55,4	59,0	61,1	61,3	61,1	56,5	52,2	58,0	53,2	52,1	52,6	58,2	54,4	54,6	53,8	101,8	
4	Đào tạo nghề																									
	- Số cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	Người	509	1.000	141,0				18,0	70,0			35,0										18,0		14,10	
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	Người	509	1.000	141,0				18,0	70,0			35,0										18,0		14,10	
II	Chăm sóc và bảo vệ trẻ em																									
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	500	464	425,0	28,0	57,0	6,0	10,0	13,0	53,0	34,0	50,0	30,0	23,0	11,0	31,0	16,0	0	6,0	7,0	8,0	21,0	21,0	91,6	
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	2.700	2.700	301,0	9,0	10,0	7,0	32,0	9,0	2,0	13,0	34,0	15,0	4,0	3,0	21,0	64,0	13,0	5,0	9,0	26,0	15,0	10,0	11,1	
3	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	8	8	12,0	1,0			1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0			1,0	1,0	1,0				150,0	
4	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	61	61																						
III	Các vấn đề xã hội																									
III.1	Trật tự an toàn xã hội																									
1	Số người được cai nghiện (tự nguyện tại gia đình và cộng đồng)	Đối tượng	30	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
III.2	Giảm nghèo																									
	Mục tiêu theo chuẩn nghèo GD 2021-2025																									
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	19.847	19.997																						
2	Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	6.583	5.056																						
3	Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	5.056	4.000																						
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	25,47	20,00																						
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	1.543	1.072																						
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	20	20																						
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.747	1.561																						
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,81	7,8																						
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	32,23	22,52																						
IV	Bảo hiểm xã hội																									
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	4.015	4.800	4.800	129	163	92	87	90	1.807	431	359	247	182	89	253	74	80	130	154	127	115	127	100,00	
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.931	4.700	3.741	91	125	54	49	52	1.568	328	314	209	144	51	215	36	42	92	116	89	77	89	79,60	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc	%	9,6	8,3	6,6																					79,60
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	3.502	4.100	4.100	86	120	49	44	47	1.749	388	316	204	139	46	210	31	37	87	111	84	72	84	100,00	
	- Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	3.219	3.800	3.058	66	100	29	24	27	1.273	358	296	184	119	26	190	11	17	67	91	64	52	64	80,47	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp	%	7,5	6,7	5,4																					80,47
3	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người	53.829	54.000	54.000	2.628	2.958	1.212	1.591	1.074	2.539	5.323	4.712	3.511	1.790	999	2.912	1.253	295	822	1.602	2.930	1.540	1.751	100,00	
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	4.414	4.725	2.284	106	61	32	39	46	1.237	93	115	86	82	33	136	16	19	22	38	20	70	33	48,34	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	%	8,2	8,3	4,0																					48,34

Kết quả rà soát cuối năm mỗi thực hiện

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 278 /BC-UBND ngày 06 /6/2025 của UBND huyện Tuấn Giáo)

Số TT	Chi tiêu (Kèm theo Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Tuấn Giáo)	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023 (năm học 2023-2024)	Kế hoạch năm 2024 (năm học 2024-2025)	Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 (cuối năm học 2024- 2025)	Chia ra các xã, thị trấn																		So sánh (%)		Ghi chú	
						Chiềng Sinh	Chiềng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thín	TT. Tuần Giáo	Quài Tở	Quài Cang	Quài Nưa	Mùn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pú Xi	Tênh Phông	Tỏa Tinh	Pú Nhung	Phình Sáng	Rạng Đông	Ta Ma	KQ/KH		
1	2	3	4	5	6	6-1	6-2	6-3	6-4	6-5	6-6	6-7	6-8	6-9	6-10	6-11	6-12	6-13	6-14	6-15	6-16	6-17	6-18	6-19	7=6/5		
	SỐ HỌC SINH CỎ MẶT ĐẦU NĂM HỌC	Người	27.972	27.556	27.748	1.179	1.522	797	1.113	780	2.293	2.146	2.004	1.503	1.153	823	1.640	1.506	577	740	1.026	2.258	1.068	1.370	100,70		
I	GIÁO DỤC MẦM NON																										
1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	7.933	7.745	7.855	359	476	232	344	194	592	643	600	411	286	252	503	552	189	253	368	789	293	519	101,42		
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	2.531	2.513	2.567	123	165	81	119	66	129	215	195	124	99	81	184	161	72	86	121	267	96	183	102,15		
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	5.402	5.232	5.288	236	311	151	225	128	463	428	405	287	187	171	319	391	117	167	247	522	197	336	101,07		
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	1.817	1.775	1.794	82	111	47	75	44	175	154	138	93	56	67	101	137	38	60	75	172	69	100	101,07		
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	300	298	296	12	17	8	13	9	22	25	21	18	12	11	20	23	8	10	13	27	10	17	99,33		
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	98	99	100	4	7	3	4	3	6	8	6	6	4	3	8	6	2	4	5	11	4	6	101,01		
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	202	199	196	8	10	5	9	6	16	17	15	12	8	8	12	17	6	6	8	16	6	11	98,49		
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	119	123	121	3	6	2	7	3	6	9	5	5	8	5	10	12	5	6	4	11	6	8	98,37		
3	Các tỷ lệ huy động																										
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	79,9	78,0	80,18	80,14	77,96	80,26	83,09	78,84	77,00	77,76	77,36	75,50	77,90	79,80	81,09	74,89	80,40	81,07	78,80	79,25	80,17	81,61	2,18		
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,3	48,1	48,55	47,4	46,01	45,7	55,2	48,5	48,8	51,3	46,5	49,4	48,6	45,6	47,9	50,2	49,2	49,4	46,7	49,3	47,1	47,2	0,45		
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,6	6,0	4,93	4,7	3,6	4,3	3,8	4,1	4,4	3,89	6,0	4,4	4,6	4,4	5,37	8,33	4,2	5,93	3,8	4,69	5,8	5,59	-1,07		
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	7,0	7,3	5,83	4,74	3,8	4,7	4,4	5,7	5,4	5,13	6,7	5,4	4,9	4,8	7,16	9,24	4,8	6,72	4,9	5,07	6,8	7,71	-1,47		
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	54,8	54,5	54,91	54,2	51,25	59,5	62,7	50,0	46,03	53,3	51,0	52,3	55,0	56,7	61,2	50,0	61,9	58,3	51,8	55,33	52,24	61,34	0,41		
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,8	99,94	100,0	99,67	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,5	100,0	100,0	0,14		
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,8	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,20		
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG																										
1	Tổng số học sinh phổ thông	HS	20.039	19.811	19.893	820	1.046	565	769	586	1.701	1.503	1.404	1.092	867	571	1.137	954	388	487	658	1.469	775	851	100,41		
	Trong đó: Học sinh bán trú	HS	5.794	6.284	5.230	10	240	103	252	178	0	64	5	146	350	345	211	500	191	233	166	586	272	470	83,23		
2	Tổng số lớp	lớp	671	669	660	25	32	21	31	19	49	61	48	35	34	15	38	38	17	19	23	49	27	31	98,65		
3	Các tỷ lệ huy động																										
	Ti lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	48,0	46,3	48,1	48,7	47,4	51,9	46,4	47,4	50,1	44,7	48,0	43,8	48,6	46,8	49,3	47,8	49,5	46,7	55,8	61,2	50,3	51,4	1,80		
	Ti lệ HS đúng độ tuổi	%	99,7	96,9	99,7	99,3	99,3	99,2	99	99,2	99,8	98,8	99,7	99,8	98,8	98,2	98,2	97,4	99,8	99,1	99,3	98,5	99,2	98,2	2,80		
	Ti lệ HS bỏ học	%	0,5	0,6	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,6	0,3	0,1	0,0	0,0	-0,09		
	Ti lệ HS lưu ban	%	0,2	0,3	0,2	0,5	0,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,1	0,1	0,7	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,3	0,0	0,1	-0,13		
3.1	Tiểu học																										
	Tổng số học sinh	HS	10.096	9.791	9.876	455	598	309	415	300	930	865	763	615	456	343	676	579	196	284	379	856	394	475	100,87		
	- Học sinh bán trú	HS	2.289	2.320	2.090	0	154	0	104	78		21	0	48	203	133	81	182	69	132	89	326	220	250	90,09		
	Tổng số lớp	lớp	401	394	388	15	20	13	21	11	30	44	31	23	17	15	26	26	10	12	15	33	16	20	98,48		
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,9	99,9	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	102	100	100	100	100	100	100	100	100	0,00		
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,8	99,8	99,8	100	100	100	100	100	100	100,0	100	100	100	101,7	100	100,0	196	99,3	100	100	100	100	0,00		
	- Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	%	99,8	100	99,8	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,00		
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,6	48,2	48,5	50,9	46,9	40,7	48,0	47,7	50,5	44,2	48,3	42,9	49,1	46,9	49,9	48,9	50,5	46,1	47,5	48,7	51,0	52,0	0,30		
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,1	0,1	0,1	0,8	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,2	0,0	0,0	140,00		
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	100,0	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,00	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	99,9	99,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,10	
3.2	Trung học cơ sở																										
	Tổng số học sinh	HS	7.610	7.566	7.755	365	448	256	354	286	771	638	641	477	411	228	461	375	192	203	279	613	381	376	102,50		
	- Học sinh bán trú	HS	2.438	2.574	2.232	10	86	103	148	100		43	5	98	147	212	130	318	122	101	77	260	52	220	86,71		
	Tổng số lớp	lớp	210,0	215,0	213	10,0	12,0	8,0	10,0	8,0	19,0	17,0	17,0	12,0	17,0		12,0	12,0	7,0	7,0	8,0	16,0	11,0	11,0	99,07		
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	99,8	98,8	99,8	100,0</																					

Số TT	Chi tiêu (Kèm theo Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Tuấn Giáo)	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2023 (năm học 2023-2024)	Kế hoạch năm 2024 (năm học 2024-2025)	Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2025 (cuối năm học 2024- 2025)	Chia ra các xã, thị trấn																		So sánh (%)		Ghi chú
						Chiềng Sinh	Chiềng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thìn	TT. Tuấn Giáo	Quài Tở	Quài Cang	Quài Nua	Mùn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pủ Xi	Tênh Phông	Tỏa Tinh	Pủ Nhung	Phình Sáng	Rạng Đông	Ta Ma	KQ/KH	
1	2	3	4	5	6	6-1	6-2	6-3	6-4	6-5	6-6	6-7	6-8	6-9	6-10	6-11	6-12	6-13	6-14	6-15	6-16	6-17	6-18	6-19	7=6/5	
6	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	19	19	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	18	19	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
8	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 1	Xã	19	19	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
9	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	Xã	19	19	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100	
V	CƠ SỞ GIAO DỤC		66	62	66	3	3	2	3	3	7	5	4	5	4	2	5	2	2	2	3	5	3	3	106,45	
1	Trường Mầm non	Trường	24	22	24	1	1	1	1	1	2	2	1	2	1	1	2	1	1	1	1	2	1	1	109,09	
	Tr. dặc: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	21	21	22	1	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	105	
	- Trường MN tư thực	"																								
2	Các trường phổ thông		42	40	42	2	2	1	2	2	5	3	3	3	3	1	3	1	1	1	2	3	2	2	105,00	
	Tr.đặc: - Trường PT DTNT huyện	"	1	1	1						1														100	
	- Tổng số trường đạt chuẩn QG	"	36	37	38	2	2	1	1	2	5	2	3	3	2	1	3	0	1	1		3	2	2	102,70	
	- Trường PTDTBT	"	10	14	14	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	1	1	1	1	0	3	1	2	100	
2.1	Trường Tiểu học	Trường	21	19	21	1	1		1	1	2	2	2	2	1	1	2				1	2	1	1	110,53	
	Tr. dặc: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	19	19	20	1	1		0	1	2	2	2	2	1	1	2				1	2	1	1	105,26	
	- Trường PTDTBT	"	4	8	7	0	1		0			0	0	0	1	1						2	1	1	87,50	
2.2	Trường THCS	Trường	17	17	17	1	1	1	1	1	1		1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	100	
	Tr. dặc: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	15	16	16	1	1	1	1	1	1		1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	100	
	- Trường PTDTBT	"	6	6	7										1		1	1	1	1		1		1	116,67	
2.3	Trường THPT	"	4	4	4						2	1			1										100	
	Tr. dặc: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	2						2														100	
3	Trung tâm GDDN-GDTX		1	1	1						1														100	
VI	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện																									
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn định hướng và tâm lý cho trẻ	Người	692	683	698	29	36	20	30	22	55	60	44	45	29	27	52	47	20	24	31	65	25	37	102,20	
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	34	50	34	2	3	1		1	2	6	1	1	1	2	1	3	1		4	3		2	68,00	
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	96	97	94	3	4	2	6	3	2	8	5	6	5	5	5	10	4	4	4	8	3	7	96,91	
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	96	97	94	3	4	2	6	3	2	8	5	6	5	5	5	10	4	4	4	8	3	7	96,91	
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	295	295	296	12	17	8	13	9	22	25	21	18	12	11	20	23	8	10	13	27	10	17	100,34	
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	120	119	118	4	5	3	7	4	4	10	6	8	6	6	7	11	5	5	5	10	4	8	99,16	
VII	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số																									
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	99,8	99,8	99,8	100	99,9	100	100	98,0	100	100	100	100	100	100	100	99,7	100	100	100	100	100	100	0,00	
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99,8	99,8	99,8	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,00	
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	96,4	96,4	96,9	97,4	96,2	96,6	96,6	99,8	97,4	99,0	97,5	96,6	93,5	97,4	96,3	97,1	93,7	98,9	95,6	95,1	96,4	96,4	0,46	
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	92,4	92,4	95,1	96,2	98,5	99,7	100,0	99,5	44,5	95,6	96,0	91,4	95,3	99,7	96,4	100,0	99,7	99,4	99,0	99,3	91,7	99,8	2,70	
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS, THPT (%)	%	44,5	47,9	48,5	50,9	46,8	51,9	48,8	47,7	46,3	42,9	46,0	48,7	48,9	46,9	48,7	48,6	50,5	46,6	48,3	48,2	49,7	99,8	0,60	

BIỂU SỐ 04-PHỤ LỤC 01

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 278/BC-UBND ngày 06 /6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo)

Số TT	Chi tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Chia ra các xã, thị trấn																			Số sánh (%)		Ghi chú
						Chiềng Sinh	Chiềng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thín	TT. Tuần Giáo	Quải Tở	Quải Cang	Quải Nưa	Mùn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pú Xi	Tênh Pháng	Tỏa Tinh	Pú Nhung	Phình Sáng	Rạng Đông	Ta Ma	KQ/KH		
1	2	3	4	5	6	6-1	6-2	6-3	6-4	6-5	6-6	6-7	6-8	6-9	6-10	6-11	6-12	6-13	6-14	6-15	6-16	6-17	6-18	6-19	7=6/5		
I	Chi tiêu hoạt động																										
1	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCCĐ các loại Vắc xin	%	95,0	95,1	43,0	44,7	41,7	26,0	39,7	40,7	40,4	34,5	52,7	59,8	26,1	45,6	51,0	43,0	26,3	65,9	41,7	45,9	33,3	40,8			
2	Tỷ lệ PN đã được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén (13/7/2019 /TT-BYT ngày 30/12/2019)	%	90,3	90,6	93,3	92,1	92,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	92,9	96,7	100,0	90,9	91,7	90,3	83,3	87,5	83,3	95,8	92,3	88,6			
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	90,0	91,7	93,1	92,1	92,3	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	92,9	96,3	100,0	90,9	91,7	90,3	83,3	87,5	83,3	95,8	92,3	88,6			
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	94,1	94,1	45,5	43,5	46,9	48,0	43,6	48,1	42,4	47,6	41,8	52,6	40,6	54,3	46,7	41,3	44,7	42,2	61,7	44,9	40,6	41,8			
4	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	‰	20,0	23,9	23	55,6	47,6	0	0	111,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57,1	61,2	0	88,9			
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đã sống	‰	20,6	24,4	24	62,5	47,6	0	0	111,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57,1	61,2	0	88,9			
5	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	‰	22,3	26,96	26,8	83,3	47,6	0	0	111,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57,1	71,4	0	88,9			
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đã sống	‰	23,5	27,57	27,55	93,8	47,6	0	0	111,1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57,1	71,4	0	88,9			
6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	3,8	3,79	5,18	4,17	3,57	0	0	0	0	7,89	10,71	0	0	4,55	0	5,56	0	12,50	13,04	7,27	0	16,67			
7	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	45,4	45,52	45,52	48,7	42,5	47,4	42,9	50,0	56,8	50,8	50,9	48,6	47,8	47,4	41,5	38,3	41,2	47,4	45,5	36,6	46,4	43,5			
8	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cần năng/tuổi)	%	14,5	14,40	14,40	13,3	18,1	14,1	21,6	12,1	4,6	12,8	14,3	10,4	11,7	15,3	16,2	18,6	18,7	12,4	15,2	15,0	15,1	14,9			
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	15,2	15,0	15,00	14,2	17,8	14,1	21,9	11,8	7,0	12,7	14,5	10,2	11,9	15,2	16,6	18,7	18,7	12,5	15,1	15,1	16,2	14,7			
9	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	28,2	27,0	27,00	23,3	23,8	23,5	23,8	23,8	8,3	23,6	23,6	23,1	27,2	24,9	30,7	38,1	32,5	25,1	36,4	35,0	36,2	26,7			
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	29,3	28,1	28,10	23,8	23,6	23,5	23,8	24,2	9,8	24,8	23,6	24,3	28,5	24,9	31,2	38,2	32,5	25,3	36,4	35,0	38,3	26,7			
10	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cân bộ y tế đã qua đào tạo	%	84,5	84,1	81,1	100,0	92,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	92,9	96,7	100,0	90,9	91,7	90,3	83,3	87,5	83,3	95,8	92,3	88,6			
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế		21	21	21																						
*	Tuyến tỉnh																										
1	Khu điều trị bệnh nhân phong	Cơ sở	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0			
*	Tuyến huyện, xã		20	20	20																						
1	TTYT các huyện (thực hiện đa chức năng)	BV	1	1	1																						
2	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	19	19	19	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
III	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường	312	312	312																						
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường	255	255	255																						
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập /vạn dân	1/10.000	26,9	26,9	26,9																						
1	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường	20	20	20																						
-	Khu điều trị bệnh nhân phong	Giường	20	20	20																						
2	Giường bệnh TTYT huyện:	Giường	235	235	235																						
-	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	235	235	235																						
-	Giường bệnh PKDKKV	Giường																									
-	Giường bệnh trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm)	Giường	57	57	57	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0			
IV	Nhân lực y tế																										

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Chia ra các xã, thị trấn																		So sánh (%)		Ghi chú
						Chiềng Sinh	Chiềng Đông	Nà Sáy	Mường Khong	Mường Thín	T.T. Tuần Giáo	Quài Tở	Quài Cang	Quài Nưa	Mùn Chung	Nà Tông	Mường Mùn	Pú Xi	Tênh Phông	Tỏa Tinh	Pú Nhung	Phình Sáng	Rạng Đông	Ta Ma	KQ/KH	
-	Dân số nữ	Người	46.689	47.343	47.814	2.687	3.045	1.550	1.886	1.432	4.342	4.944	4.439	3.336	2.137	1.402	3.089	1.970	840	1.316	2.005	3.269	1.906	2.219	100,99	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,3	50,0	50,04	50,5	50,2	50,6	50,0	49,4	51,6	49,0	49,7	49,4	51,2	49,0	50,5	50,3	48,7	49,7	50,9	48,7	50,0	51,2	100,08	
3	Dân số phân theo thành thị, nông thôn																									
-	Dân số thành thị	Người	8.741	8.860	8.413						8.413															94,95
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	9,2	9,2	8,8						100,0															95,43
-	Dân số nông thôn	Người	86.019	87.170	87.135	5.322	6.064	3.062	3.772	2.896		10.094	8.928	6.755	4.175	2.863	6.114	3.915	1.725	2.647	3.939	6.718	3.813	4.333	99,96	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	90,8	90,8	91,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,46
VII	Số người tham gia Bảo hiểm y tế	Người	94.760	95.550																						
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	%	100	99,5																						

BIỂU SỐ 05-PHỤ LỤC 01**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025***(Kèm theo Báo cáo số 278 /BC-UBND ngày 06 /6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo)*

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)
						KQ/KH
1	2	3	4	5	6	7=6/5
A	Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình					
I	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa					
1	Số gia đình đạt tiêu chuẩn VH	Hộ GD	15.150	16.500		
	Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn huyện	%	76,9	83,75		
2	Số khối, bản đạt tiêu chuẩn VH	Khối, bản	146	150		
	Tỷ lệ khối, bản đạt VH chiếm trong tổng số khối, bản toàn huyện	%	82,5	84,70		
3	Số cơ quan, đơn vị, DN đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan, đơn vị, DN	129	129		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị DN, trường học đạt VH chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn huyện	%	98,5	98,50		
4	Số xã đạt chuẩn VH nông thôn mới	Xã	15,0	16,0		
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	83,3	88,9		
5	Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	TT	1,0	1,0		
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	100,0	100,0		
II	Lĩnh vực gia đình					
1	Số BCĐ mô hình PCBLGD được thành lập tại các xã, thị trấn (nhân rộng mô hình PCBLGD)	BCĐ	19,0	19,00	19,0	100,00
	Tỷ lệ xã, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	100,0	100,00	100,0	100,00
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các khối, bản.	CLB	163	177	163	92,09
	Tỷ lệ khối, bản có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	92,1	100,0	92,1	92,10
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100,0	100,00	100,0	100,00
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở					
1	Nhà văn hóa huyện	Nhà	1	1	1,0	100,00
2	Nhà thư viện	Nhà	1	1	1,0	100,00
	Tổng số xã, thị trấn	Xã, TT	19	19	19,0	100,00
3	Số xã, thị trấn có Nhà văn hóa, thể thao	Xã, TT	17	18	17	94,44
	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà VH-TT	%	89,5	100,0	90	89,50
4	Số khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Khối, bản	73	80	73	91,25
	Tỷ lệ khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	%	41,2	45,2	41,2	91,15
B	Lĩnh vực Thể dục, thể thao					
*	Thể thao quần chúng					
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	32.775,0	33.985,00	32.975,0	97,03
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn huyện	%	34,6	35,86	34,8	97,03
2	Số gia đình được công nhận gia đình thể thao	Gia đình	4.346	6.126	5.235,0	85,46
	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn huyện	%	22	31,6	27,0	85,45
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB	63	64,0	63,0	98,44